

Bản án số: 109/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2024

V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim H

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Thanh S

Ông Đoàn Minh T

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn T1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Th - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 429/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp HP, xã VH, huyện CL, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc B, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp HP, xã VH, huyện CL, tỉnh BT.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Th trình bày:

Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Trần Quốc B tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VH vào ngày 17/02/2003. Sau khi cưới, cuộc sống vợ chồng được hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, bà Th phát hiện chồng bà có qua lại với người phụ nữ khác, được gia đình hai bên khuyên răn và bà cũng đã tha thứ nhưng ông B vẫn không thay đổi, vẫn tính nết nào tặc nấy.

Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không thể chung sống với nhau được nữa nên bà Nguyễn Thị Kim Th yêu cầu được ly hôn với ông

Trần Quốc B và không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có hai người con chung tên Trần Ngọc Hân - sinh ngày 09/11/2003 và Trần Quốc L - sinh ngày 14/3/2006. Hiện tại hai người con chung đã trưởng thành, có khả năng tự nuôi sống bản thân, không có bệnh tật gì nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Quốc B trình bày: Ông B thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Th về thời gian kết hôn, việc kết hôn của bà Th và ông B là hoàn toàn tự nguyện. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, ông B thừa nhận trước đây ông có người thứ ba như bà Th trình bày, tuy nhiên kể từ khi bà Th đi về nhà mẹ ruột sinh sống, ông đã thay đổi và mong muốn được hàn gắn với bà Th nên ông B không đồng ý ly hôn, không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung: có hai người con chung tên Trần Ngọc Hân - sinh ngày 09/11/2003 và Trần Quốc L - sinh ngày 14/3/2006, đã trưởng thành, không có bệnh tật gì, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim Th với ông Trần Quốc B. Ghi nhận bà Th và ông B không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: bà Th và ông B có 2 người con chung tên Trần Ngọc Hân, sinh ngày 09/11/2003 và Trần Quốc L, sinh ngày 14/3/2006, đều đã trưởng thành, không bị bệnh tật gì nên không giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Ly hôn” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Trần Quốc B tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH, huyện CL,

tỉnh BT vào ngày 17/02/2003 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Bà Th cho rằng sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng được hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2019 thì bà phát hiện ông B có quan hệ qua lại với người phụ nữ khác, gia đình hai bên hết sức khuyên giải và bà đã tha thứ nhưng về sau ông B vẫn tính nào tật nấy, làm cho lòng tin của bà không còn và ông bà đã sống ly thân hơn 02 năm nay mà không hàn gắn được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân nên bà cương quyết yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông B. Còn ông B không đồng ý ly hôn mà mong muốn hàn gắn gia đình vì ông cho rằng vẫn còn thương vợ và sợ ảnh hưởng đến con chung.

Xét thấy, bà Th cương quyết yêu cầu Tòa án xem xét cho bà ly hôn với ông B với lý do chính là bà bắt gặp ông B có người thứ ba, bà Th đã nhiều lần trao đổi nhưng ông B vẫn không hề thay đổi, tính nào tật nấy. Bản thân ông B cũng thừa nhận có người thứ ba nhưng cho rằng ông đã không còn cách nay ba tháng kể từ khi vợ ông về nhà mẹ ruột sinh sống. Mặc dù Hội đồng xét xử đã động viên, trao đổi để tạo điều kiện, động viên hàn gắn, bà Th vẫn cho rằng không còn lòng tin đối với ông B, vẫn cương quyết ly hôn. Còn ông B cho rằng đã sửa đổi, mong muốn hàn gắn gia đình nhưng Tòa án đã nhiều lần thông báo hòa giải để tạo điều kiện cho bà Th và ông B có điều kiện trao đổi, hàn gắn gia đình nhưng ông B vẫn không đến Tòa để hòa giải. Ngoài ra, ông B cho rằng việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến con chung là không hợp lý vì hai người con chung của ông bà đã trên 18 tuổi và có khả năng tự lo cho bản thân.

Nhận thấy, hôn nhân giữa vợ chồng phải trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng giữa nam và nữ, mục đích nhằm xây dựng cuộc sống ấm no, gia đình hạnh phúc, tuy nhiên hiện nay bà Th không còn lòng tin vào ông B, cuộc sống hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Th đối với ông B là phù hợp theo quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà Th và ông B có tạo ra 02 người con chung tên Trần Ngọc Hân, sinh ngày 09/11/2003 và Trần Quốc L, sinh ngày 14/3/2006, hiện hai cháu đã trưởng thành không có bị bệnh tật gì, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: bà Th và ông B khai không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bà Th phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 267, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim Th đối với ông Trần Quốc B. Cụ thể tuyên:

Bà Nguyễn Thị Kim Th được ly hôn với ông Trần Quốc B. Ghi nhận bà Th, ông B không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Trần Quốc B có tạo ra hai người con chung tên Trần Ngọc Hân, sinh ngày 09/11/2003 và Trần Quốc L, sinh ngày 14/3/2006, hiện hai cháu đã trưởng thành, không bị bệnh tật gì, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản và nợ chung: bà Th và ông B khai không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết gì nên không xem xét.

4. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Kim Th phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001285 ngày 18/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh BT, bà Th đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự **có mặt tại phiên tòa** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2024).

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A DS huyện CL;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**